

ỦY BAN NHÂN DÂN TP. HỒ CHÍ MINH
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ TP. HỒ CHÍ MINH

**BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
NĂM 2015**

Theo Thông tư 158/2013/TT-BTC và 220/2013/TT-BTC

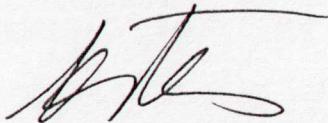
Tháng 01-2016

TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ VÀ HUY ĐỘNG VỐN ĐỂ ĐẦU TƯ VÀO CÁC DỰ ÁN HÌNH THÀNH TSCĐ VÀ XDCB

(Ban hành kèm theo Thông tư số 158/2013/TT-BTC ngày 13/11/2013 của Bộ Tài chính)

TT	Tên dự án	Quyết định phê duyệt	Tổng giá trị vốn đầu tư (triệu đồng)					Thời gian đầu tư theo kế hoạch	Nguồn vốn huy động			Thực hiện đến ngày 31/12/2015 (Triệu đồng)			Giải ngân đến ngày 31/12/2015 (Triệu đồng)			Giá trị tài sản đã hình thành và đưa vào sử dụng (Triệu đồng)
			Tổng	Vốn tự có	%	Vốn huy động	%		Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất (%)	Kỳ trước chuyển sang	Thực hiện trong kỳ	Thực hiện đến hết ngày 31/12/2015	Kỳ trước chuyển sang	Thực hiện trong kỳ	Thực hiện đến hết ngày 31/12/2015	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
A	Các dự án nhóm A																	
1																		
2																		
B	Các dự án nhóm B																	
1	Nghĩa trang Đa Phước giai đoạn 2-đợt đầu	350/QĐ-MTĐT	99.107					3 năm (2011-2013)				74.145	29.101	103.246	65.123	37.933	103.056	103.246
2	Xây dựng bãi chôn lấp số 3	247/QĐ-MTĐT	976.450	620.046	63,5%	356.404	36,5%	11 năm (2013-2023)				238.627	30.205	268.832	215.300	29.578	244.878	243.197
C	Các dự án khác																	

Hội đồng thành viên
(Ký, đóng dấu)



Bùi Trọng Hiếu

Người lập biểu
(Ký)



Huỳnh Văn Hồng



Giám đốc doanh nghiệp
(Ký, đóng dấu)

Huỳnh Minh Nhựt

**BÁO CÁO GIÁM SÁT THỰC HIỆN CÁC CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG
TRONG DOANH NGHIỆP NĂM 2015**

STT	Nội dung	Đơn vị tính	BQ số LĐ	Chi trong năm 2015				Tiền lương BQ
				2013	2014	2015	Tổng cộng	
1	Chi phí tiền lương, trong đó:	Đồng						
	- Người lao động	Đồng/tháng	1770		89.687.150.648	198.586.143.823	288.273.294.471	13.572.189
	- Viên chức quản lý	Đồng/tháng	8	679.450.952	822.044.201	1.662.675.642	3.164.170.795	32.960.112
	- Thù lao	Đồng/tháng	1	9.518.398	19.429.385	38.556.000	67.503.783	5.625.315
	Cộng			688.969.350	90.528.624.234	200.287.375.465	291.504.969.049	
2	Thu nhập BQ trong đó							
	- Người lao động		1770			14.207.550.000	302.480.844.471	14.241.094
	- Viên chức quản lý		8			66.600.000	3.230.770.795	33.653.862

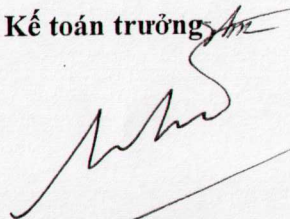
TP.HCM, Ngày 27 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu



VÕ THỊ PHƯỢNG LINH

Kế toán trưởng



HUỲNH HỮU HÒ

Giám đốc



HUỲNH MINH NHỰT

Tp.HCM ngày tháng năm 2015

Kính gửi : Chi Cục Tài Chính Doanh Nghiệp

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH QUẢN LÝ TÀI SẢN, CÔNG NỢ PHẢI THU,
CÔNG NỢ PHẢI TRẢ THEO THÔNG TƯ 158/2013/TT-BTC**

Căn cứ tại điểm d điều 4 chương 1 phần II theo Thông tư 158/2013/TT-BTC về hướng dẫn một số nội dung về giám sát tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động đối với doanh nghiệp do Nhà nước làm chủ sở hữu và doanh nghiệp có vốn Nhà nước quy định về “ Tình hình quản lý tài sản, công nợ phải thu, phải trả...” như sau:

1) Về tình hình trích lập dự phòng công nợ phải thu khó đòi:

Mức trích lập dự phòng công nợ khó đòi đến 31/12/2015 là 7.551.997.327 đồng trong đó có khoản chi phí xây dựng bãi chôn lấp số 1 là 3.326.803.943 đồng hiện nay đang chờ kiểm toán để kết chuyển vào giá thành xử lý rác do đó khoản công nợ khó đòi đến 31/12/2015 là 4.225.193.384 đồng và tổng phải thu đến 31/12/2015 là 432.503.557.549 đồng (theo bảng cân đối kế toán).

→ Tỷ lệ dự phòng nợ khó đòi/tổng phải thu = $4.225.193.384 / 432.503.557.549 = 0,98\%$.

Nhân xét:

- Tỷ lệ nợ khó đòi/tổng phải thu là 0,98%--> điều này cho thấy khoản nợ khó đòi chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng khoản phải thu, ít ảnh hưởng đến tài chính của doanh nghiệp.
- Hiện nay, công ty đang cùng với các phòng ban và các xí nghiệp trực thuộc có liên quan tiến hành kiểm tra làm việc với những đơn vị có liên quan đến các khoản công nợ khó đòi đến 31/12/2015 để khẩn trương thu hồi các khoản nợ và nếu khoản nợ đến cuối năm vẫn không thu hồi được công ty sẽ xử lý vào cuối năm 2016 theo đúng quy định.

2) Về tình hình thực hiện các dự án:

Thẩm quyền quyết định phê duyệt các dự án đúng với quy định pháp luật, công tác đầu tư các dự án, mua sắm tài sản, thiết bị đúng quy định về công tác quản lý đầu tư xây dựng cơ bản, công tác tính khấu hao tài sản, thanh lý tài sản, vật tư đúng theo thông tư số 45.

3) Về tình hình công nợ phải trả:

Về công nợ phải trả, công ty đều thực hiện việc trả nợ cho khách hàng đúng thời điểm thanh toán.



HUYỀN MINH NHỰT

TÌNH HÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH NĂM 2015

(Ban hành kèm theo Thông tư số 158/2013/TT-BTC ngày 13/11/2013 của Bộ Tài chính)

Nội dung	Cùng kỳ năm 2013	Cùng kỳ năm 2014	Thực hiện năm 2015		Biến động so với (tỷ lệ %)		
			Kế hoạch năm	Thực hiện kỳ	Cùng kỳ năm 2013	Cùng kỳ năm 2014	Kế hoạch năm
			(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)/(1)
A. Chỉ tiêu sản xuất kinh doanh							
1. Sản lượng sản xuất SP chủ yếu							
2. Sản lượng tiêu thụ SP chủ yếu							
3. Tồn kho cuối kỳ							
B. Chỉ tiêu tài chính							
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.169.132.540.205	1.291.479.945.281	1.175.741.059.602	1.112.139.661.871	95,13%	86,11%	94,59%
2. Các khoản giảm trừ doanh thu							
3. DT thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.169.132.540.205	1.291.479.945.281	1.175.741.059.602	1.112.139.661.871	95,13%	86,11%	94,59%
4. Giá vốn hàng bán	1.058.155.793.431	1.189.887.840.406	1.076.505.208.694	995.165.521.716	94,05%	83,64%	92,44%
5. LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	110.976.746.774	101.592.104.875	99.235.850.909	116.974.140.155	105,40%	115,14%	117,87%
6. Doanh thu hoạt động tài chính	1.697.863.483	1.079.051.473	301.356.294	285.054.506	16,79%	26,42%	94,59%
7. Chi phí tài chính	6.599.932.005	4.009.056.493	6.608.547.988	6.109.212.527	92,56%	152,39%	92,44%
8. Chi phí bán hàng							
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	65.387.522.298	55.001.486.297	68.151.548.817	63.002.084.046	96,35%	114,55%	92,44%
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	40.687.155.954	43.660.613.558	24.777.110.398	48.147.898.088	118,34%	110,28%	194,32%
11. Thu nhập khác	1.664.938.763	4.385.481.386	2.379.584.104	2.250.861.139	135,19%	51,33%	94,59%
12. Chi phí khác	1.002.501.616	1.139.889.402	710.694.502	656.995.116	65,54%	57,64%	92,44%
13. Lợi nhuận khác	662.437.147	3.245.591.984	1.668.889.602	1.593.866.023	240,61%	49,11%	95,50%
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	41.349.593.101	46.906.205.542	26.446.000.000	49.741.764.111	120,30%	106,05%	188,09%
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.928.544.095	8.378.560.792	3.599.539.685	6.770.303.786	137,37%	80,81%	188,09%
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại							
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	36.421.049.006	38.527.644.750	22.846.460.315	42.971.460.325	117,99%	111,53%	188,09%

Người lập biểu

Trần Anh Thi

Trần Anh Thi



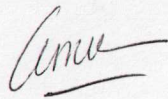
Huỳnh Minh Nhựt

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG ÍCH NĂM 2015

(Ban hành kèm theo Thông tư số 158/2013/TT-BTC ngày 13/11/2013 của Bộ Tài chính)

Chỉ tiêu	Đơn vị	Kế hoạch	Thực hiện	Tỷ lệ so với KH %	Tỷ lệ so với cùng kỳ năm trước %
1. Khối lượng, sản lượng sản phẩm dịch vụ công ích thực hiện trong năm					
- Bảo quản nghĩa trang	Ha	770,01	770,01	100,00%	100,36%
- Nhật tử thi	Tử thi	401,00	449,00	111,97%	151,69%
- Bảo quản tử thi	Tử thi	542,00	714,00	131,73%	161,54%
- Thiêu tử thi	Tử thi	145,00	142,00	97,93%	97,93%
- Thu gom vận chuyển rác	T/Km	51.011.085,01	58.560.041,06	114,80%	89,09%
- Xử lý rác	Tấn	256.174,68	262.800,04	102,59%	21,49%
- Rác y tế	Kg	5.506.837,20	5.651.169,00	102,62%	102,15%
2. Khối lượng, sản lượng sản phẩm dịch vụ công ích bị lỗi, không đạt yêu cầu	Tấn, kg				
3. Số lượng ý kiến phản hồi về chất lượng sản phẩm, dịch vụ của doanh nghiệp không đạt yêu cầu					
4. Chi phí phát sinh liên quan đến các sản phẩm, dịch vụ công ích thực hiện trong năm	Tr.đ	1.151.976	1.064.933	92,44%	92,58%
5. Doanh thu thực hiện các sản phẩm, dịch vụ công ích trong năm	Tr.đ	1.178.422	1.114.675	94,59%	95,08%

Người lập biểu



Trần Anh Thi



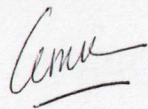
Huỳnh Minh Nhựt

TÌNH HÌNH CHẤP HÀNH CHẾ ĐỘ, CHÍNH SÁCH VÀ PHÁP LUẬT NĂM 2015

(Ban hành kèm theo Thông tư số 158/2013/TT-BTC ngày 13/11/2013 của Bộ Tài chính)

- | | Có | Không |
|--|-------------------------------------|-------------------------------------|
| 1. Trong năm vừa qua, doanh nghiệp có tuân thủ (không bị xử phạt hành chính) và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thuế và các khoản thu nộp ngân sách hay không | <input checked="" type="checkbox"/> | |
| 2. Doanh nghiệp có tuân thủ đầy đủ (có quy trình, nhân viên được đào tạo và phổ biến về quy trình, không bị xử phạt hành chính và/hoặc trên hành chính, ...) các quy định về an toàn vệ sinh môi trường và xử lý chất thải không | <input checked="" type="checkbox"/> | |
| 3. Doanh nghiệp có thực hiện đầy đủ chế độ chính sách (chế độ tiền lương, BHXH, BHYT, v.v...) cho người lao động hay không | <input checked="" type="checkbox"/> | |
| 4. Doanh nghiệp có bị lập biên bản vi phạm hành chính nào khác liên quan đến việc chấp hành chế độ, chính sách, pháp luật không | | <input checked="" type="checkbox"/> |

Người lập biểu



Trần Anh Thi



Giám đốc

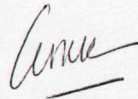
Huỳnh Minh Nhựt

TÌNH HÌNH BẢO TOÀN VỐN VÀ PHÁT TRIỂN VỐN NĂM 2015*(Ban hành kèm theo Thông tư số 158/2013/TT-BTC ngày 13/11/2013 của Bộ Tài chính)*

Đvt: triệu đồng

Chỉ tiêu	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Hệ số bảo toàn vốn
A. Vốn chủ sở hữu, trong đó:	314.325	335.535	1,07
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	288.377	303.637	
2. Quỹ đầu tư phát triển	21.192	27.142	
3. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	4.756	4.756	
B. Tổng tài sản	1.318.801	1.373.045	
C. Lợi nhuận sau thuế	X	42.971	
D. Hiệu quả sử dụng vốn			
1. Tỷ suất LN sau thuế /Vốn CSH (ROA)	X	0,13	X
2. Tỷ suất LN sau thuế /Tổng tài sản (ROE)	X	0,03	X

Người lập biểu



Trần Anh Thi



Giám đốc


Huỳnh Minh Nhựt